

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung
quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt đề cương và dự toán Dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 94/TTr-KH&ĐT ngày 22/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm phát triển:

- Điều chỉnh cơ cấu đất lâm nghiệp (cơ cấu 3 loại rừng), đất ngoài lâm nghiệp phù hợp với tình hình thực tế, tạo sự ổn định trong phát triển sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, làm cơ sở để xây dựng và thực hiện các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

- Thực hiện đảm bảo những mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Kạn, quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020 và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu phát triển:

a) Mục tiêu tổng quát:

Hoàn thành việc rà soát, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh nhằm ổn định quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn; thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn; khắc phục được những bất cập trong quy hoạch 3 loại rừng năm 2007.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Điều chỉnh tổng diện tích quy hoạch đất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn, duy trì độ che phủ rừng 72% .

- Kết quả quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2020 phân bổ cho tỉnh Bắc Kạn (ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bắc Kạn).

- Xác định cụ thể về ranh giới, diện tích 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, đảm bảo theo tiêu chí phân loại rừng và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của địa phương; đồng thời phù hợp với hiện trạng đất lâm nghiệp hiện nay; xác định được ranh giới rõ ràng, kết nối và thống nhất số liệu quy hoạch 3 loại rừng trên bản đồ và thực địa.

- Làm cơ sở để tổ chức quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng, đất rừng, phát triển rừng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và làm cơ sở để quy hoạch phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, giải quyết những vấn đề tồn tại, vướng mắc trong công tác quản lý đất đai.

3. Nội dung rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn:

- Điều tra, đánh giá thực trạng 3 loại rừng theo quy hoạch năm 2007, đối chiếu với tiêu chí phân loại rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất hiện nay và nhu cầu sử dụng 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn để khắc phục những hạn chế trong quy hoạch 3 loại rừng lần trước;

- Xác định những diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu theo quy hoạch 3 loại rừng năm 2007 trên bản đồ và thực địa để chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất;

- Rà soát, xác định rõ ranh giới diện tích rừng sản xuất phù hợp với tiêu chí trên bản đồ và thực địa để chuyển sang quy hoạch rừng phòng hộ xung yếu và rất xung yếu;

- Xác định rõ diện tích đất ở nông thôn, đất sản xuất nông nghiệp trong quy hoạch 3 loại rừng năm 2007 để chuyển ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng;

- Xác định diện tích đất lâm nghiệp mà quy hoạch năm 2007 còn bỏ sót để đưa vào quy hoạch 3 loại rừng đảm bảo đúng tiêu chí phân loại rừng; bổ sung quỹ đất chưa sử dụng đã đưa vào sử dụng mục đích lâm nghiệp vào quy hoạch 3 loại rừng.

4. Kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn:

a) Hiện trạng đất lâm nghiệp:

- Tổng đất lâm nghiệp: 432.595,50 ha, trong đó:

+ Diện tích đất có rừng: 370.319,68 ha (trong đó: Rừng tự nhiên: 279.253,41 ha; rừng trồng: 91.128,27 ha).

+ Diện tích đất chưa có rừng: 62.213,82 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp phân theo chức năng:

+ Rừng đặc dụng: 28.244,80 ha.

+ Rừng phòng hộ: 92.290,10 ha.

+ Rừng sản xuất: 302.481,20 ha.

b) Kết quả quy hoạch sau điều chỉnh:

- *Diện tích đã hoàn thiện thủ tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung:*

+ Quy hoạch đất lâm nghiệp:

Diện tích đất lâm nghiệp: 417.538,67 ha, trong đó: Đất có rừng: 369.784,67 ha ((Rừng tự nhiên: 279.013,23 ha; rừng trồng: 90.771,44ha (*Rừng trồng 67.452,93 ha; đất đã trồng nhưng chưa thành rừng 23.318,51 ha*)); đất chưa có rừng: 47.754,00 ha.

+ Quy hoạch 3 loại rừng:

Rừng đặc dụng: 27.592,25 ha, trong đó: Đất có rừng: 25.400,05 ha (*Rừng tự nhiên 25.314,71 ha; rừng trồng 41,47 ha; đất đã trồng nhưng chưa thành rừng 43,87 ha*); đất chưa có rừng: 2.192,20 ha.

Rừng phòng hộ: 83.465,42 ha, trong đó: Đất có rừng: 75.839,23 ha (*Rừng tự nhiên 73.720,05 ha; rừng trồng 1.515,59 ha; đất đã trồng nhưng chưa thành rừng 603,59 ha*); đất chưa có rừng: 7.626,19 ha.

Rừng sản xuất: 306.481,00 ha, trong đó: Đất có rừng: 268.545,39 ha (*Rừng tự nhiên 179.978,47 ha; rừng trồng 65.895,87 ha; đất đã trồng nhưng chưa thành rừng 22.671,05 ha*); đất chưa có rừng: 37.935,61 ha.

- *Diện tích chưa hoàn thiện thủ tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung:* Đối với 652,55 ha là diện tích đất lâm nghiệp đang là quy hoạch rừng đặc dụng đề nghị điều chỉnh sang quy hoạch rừng sản xuất (lý do: Thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và quy định tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ và Thông báo 511/TB-VPCP ngày 01/11/2017 của Văn phòng Chính phủ, thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh chỉ đạo rà soát nghiêm túc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ các dự án cần phải chuyển mục đích sử dụng rừng cho mục đích quốc phòng, an ninh, các dự án phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần thiết; đối với 652,55 ha là diện tích đất lâm nghiệp đang là quy hoạch rừng đặc dụng đề nghị điều chỉnh sang quy hoạch rừng sản xuất, UBND tỉnh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 6082/UBND-KT ngày 05/12/2017. Tuy nhiên, đến nay Thủ tướng Chính phủ chưa có ý kiến chỉ đạo về nội dung này, nên chưa phê duyệt trong Quyết định này).

5. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

- Thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020;

- Thực hiện theo dõi diễn biến rừng;

- Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020;

- Đề án Hỗ trợ gạo người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II, khu vực III trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, trồng rừng sản xuất; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất giai đoạn 2018 - 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

- Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

- Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm giai đoạn 2018-2020;

- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2018-2025.

6. Các giải pháp thực hiện:

a) Giải pháp về tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất:

Kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng sẽ là cơ sở cho phát triển tổng thể ngành lâm nghiệp. Tiến hành đăng ký trồng rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Giải pháp về khoa học và công nghệ:

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý lâm nghiệp, tập trung vào một số lĩnh vực chính như quản lý thông tin lâm nghiệp qua mạng, sử dụng công nghệ GIS để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong và ngoài nước vào khâu sản xuất giống cây trồng: Giâm hom, nuôi cấy mô.

- Tranh thủ tối đa hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước (như ngân hàng ADB, EU, WB, WWF, GTZ, JICA) nhằm thúc đẩy nghiên cứu một số vấn đề mà ngành đang quan tâm như: Phục hồi rừng tự nhiên, phát triển rừng và xóa đói giảm nghèo, xây dựng tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững và áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

c) Giải pháp về vận dụng hệ thống chính sách:

- Triển khai thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

- Triển khai thực hiện Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các Công ty nông, lâm nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Giải pháp về vốn:

- Đối với rừng đặc dụng:

Việc đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ.

+ Nguồn vốn ngân sách đầu tư cho các hạng mục chi thường xuyên và chi đầu tư và nguồn vốn được trả từ dịch vụ môi trường rừng.

+ Chủ rừng và Ban quản lý rừng đặc dụng được sử dụng nguồn vốn thu từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư và phát triển rừng được Nhà nước giao sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

+ Các hạng mục đầu tư cho rừng đặc dụng thuộc nhiều nguồn vốn khác nhau, cấp quản lý rừng đặc dụng phải lồng ghép nhiều nguồn vốn và căn cứ vào quy định của nhà nước về quản lý các nguồn vốn để hướng dẫn Ban quản lý rừng đặc dụng lập dự án đầu tư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nhà nước.

+ Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

- Đối với rừng phòng hộ:

+ Nhà nước hỗ trợ đầu tư và có chính sách hưởng lợi đối với rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư, giao hoặc cho thuê đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân.

+ Chủ rừng được sử dụng nguồn vốn như: Từ dịch vụ môi trường rừng, từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư bảo vệ và phát triển khu rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

+ Chủ rừng, chủ dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ có trách nhiệm lập dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện; trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư thực hiện theo các quy định của pháp luật.

- Đối với rừng sản xuất:

+ Chủ rừng căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình để lập phương án bảo vệ, phát triển rừng sản xuất và tổ chức thực hiện.

+ Được sử dụng nguồn vốn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng để thực hiện việc bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

+ Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

+ Nhà nước hỗ trợ phát triển rừng sản xuất theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất trong những trường hợp: Bảo vệ rừng tự nhiên nghèo, trồng các loài cây quý hiếm, trồng các loài cây có chu kỳ kinh doanh >15 năm, trồng rừng ở những vùng có điều kiện khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng trồng nguyên liệu tập trung và trong các trường hợp cần thiết khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức công bố và tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành và các địa phương xây dựng các phương án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch.

- Thực hiện tuyên truyền kết quả quy hoạch đến toàn dân, thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thực hiện theo quy hoạch.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các địa phương triển khai quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, tránh chồng chéo giữ các loại quy hoạch.

- Đưa các nội dung quy hoạch vào kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm, đồng thời phải đánh giá kết quả thực hiện nhằm điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung đối với diện tích 652,55 ha là diện tích đất lâm nghiệp đang là quy hoạch rừng đặc dụng đề nghị điều chỉnh sang quy hoạch rừng sản xuất.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm:

+ Sử dụng kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng để theo dõi diễn biến rừng hàng năm, tích hợp với các phần mềm chuyên dùng để khai thác, sử dụng;

+ Xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng toàn tỉnh và tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện; đồng thời hướng dẫn các địa phương, các tổ chức quản lý rừng và đất lâm nghiệp xây dựng kế hoạch riêng cho đơn vị mình.

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát các địa phương, đơn vị chủ rừng trong việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tiếp tục chỉ đạo rà soát, đánh giá hiệu quả việc sử dụng đất lâm nghiệp đã giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết dứt điểm chồng lấn, tranh chấp đất lâm nghiệp.

- Rà soát lại, xử lý, tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi những diện tích đất lâm nghiệp đã được giao thực hiện các dự án trên đất lâm nghiệp nhưng không

sử dụng, cấp không đúng đối tượng hoặc sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả,... để giao cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

- Tham mưu cho UBND tỉnh cho chủ trương lập dự án chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và hướng dẫn các chủ sử dụng đất rừng thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đăng ký biến động đất đai theo các quy định của pháp luật, nhằm đồng bộ hóa việc quản lý sử dụng đất với quản lý bảo vệ rừng bảo đảm có hiệu quả.

3. Các Sở, ngành khác có liên quan:

- Sở Tài chính cân đối ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ theo quy hoạch được phê duyệt.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ và kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện đầu tư trồng rừng, phát triển chế biến lâm sản...theo quy hoạch đã được phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành chuyên môn có liên quan tăng cường công tác quản lý Nhà nước lĩnh vực lâm nghiệp. Đồng thời thực hiện đúng trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp kèm theo Quyết định 07/2012/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã và các chủ rừng tổ chức xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo giai đoạn, hàng năm thực hiện theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, định kỳ hàng năm tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 21/5/2007 và Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (t/h);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP (Ô. Thát);
- Lưu: VT, TH-VX, CN-XDCB, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thị Minh Hoa

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH
3 LOẠI RỪNG TỈNH BẮC KẠN**



(Kèm theo Quyết định số: **1894/QĐ-UBND**, ngày **26** tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Biểu 01. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung toàn tỉnh

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch	417.538,67	83.465,42	27.592,25	306.481,00
1. Có rừng	369.638,67	75.839,23	25.400,05	268.399,39
1.1. Rừng tự nhiên	278.867,26	73.720,05	25.314,71	179.832,50
1.2. Rừng trồng	90.771,41	2.119,18	85,34	88.566,89
- Rừng trồng đã có trữ lượng	67.452,93	1.515,59	41,47	65.895,87
- Rừng trồng nhưng chưa thành rừng	23.318,48	603,59	43,87	22.671,02
2. Chưa có rừng	47.754,00	7.626,19	2.192,20	37.935,61
2.1. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	27.828,66	5198,73	1362,8	21.267,13
2.2. Đất nông nghiệp	19.633,95	2416,57	816,07	16.401,31
2.3. Đất khác	291,39	10,89	13,33	267,17

Biểu 02. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung toàn tỉnh phân theo đơn vị hành chính huyện

Đơn vị: Ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch	417.538,67	83.465,42	27.592,25	306.481,00
1	Pác Nặm	42.487,29	8.139,48	0	34.347,81
2	Ba Bể	55.272,00	11.489,18	8.760,41	35.022,41
3	Bạch Thông	46.950,12	16.882,07	4.502,90	25.565,15
4	Chợ Đồn	80.763,58	18.170,78	4.254,56	58.338,24
5	Chợ Mới	52.357,32	8.236,73	0	44.120,59
6	Na Rì	73.286,71	6.917,54	10.074,38	56.294,79
7	Ngân Sơn	54.995,38	10.815,33	0	44.180,05
8	TP. Bắc Kạn	11.426,27	2.814,31	0	8.611,96

Biểu 03. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Na Rì

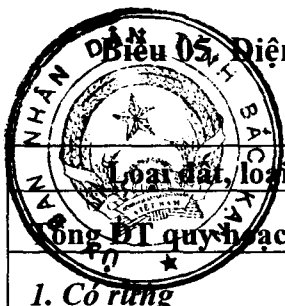
Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch 3 LR	73.286,71	6.917,54	10.074,38	56.294,79
1. Có rừng	68.103,39	6.583,12	9.530,73	51.989,54
1.1. Rừng tự nhiên	54.842,81	6.499,94	9.526,06	38.816,81
1.2. Rừng trồng	13.260,58	3,18	4,67	13.172,73
- Rừng trồng đã có trữ lượng	8.609,38	32,14	4,67	8.572,57
- Rừng trồng nhưng chưa thành rừng	4.651,20	51,04	-	4.600,16
2. Chưa có rừng	5.183,32	334,42	543,65	4.305,25
2.1. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	4.270,23	314,78	493,26	3.462,19
2.2. Đất nông nghiệp	912,10	19,64	50,39	842,07
2.3. Đất khác	0,99	-	-	0,99

Biểu 04. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Na Rì phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn

Đơn vị: Ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch 3 LR	73.286,71	6.917,54	10.074,38	56.294,79
1	Ân Tình	1.989,48	0	1.037,60	951,88
2	Đông Xá	7.095,60	906,65	0	6.188,95
3	Cư Lễ	5.484,15	478,16	0	5.005,99
4	Côn Minh	5.476,61	69,63	3.951,35	1.455,63
5	Cường Lợi	1.194,10	0	0	1.194,10
6	Dương Sơn	3.218,20	355,76	0	2.862,44
7	Hữu Thác	1.916,67	66,06	0	1.850,61
8	Hào Nghĩa	1.883,80	478,3	0	1.405,50
9	Kim Hỷ	7.119,31	0	3.697,36	3.421,95
10	Kim Lư	4.252,92	963,52	0	3.289,40
11	Lương Hạ	1.369,57	82,22	0	1.287,35
12	Lương Thành	1.279,00	0	0	1.279,00
13	Lương Thượng	3.287,69	0	1.049,07	2.238,62
14	Lạng Sơn	2.837,02	0	339	2.498,02
15	Lam Sơn	1.721,70	344,99	0	1.376,71
16	Liên Thủy	3.716,68	1.014,32	0	2.702,36
17	Quang Phong	4.059,40	1.050,46	0	3.008,94
18	TT. Yên Lạc	166,08	0	0	166,08
19	Văn Học	1.169,93	108,76	0	1.061,17
20	Văn Minh	3.350,77	65,09	0	3.285,68
21	Vũ Loan	7.594,20	737,01	0	6.857,19
22	Xuân Dương	3.103,83	196,61	0	2.907,22



Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Ba Bể

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch 3 LR	55.272,00	1.489,18	8.760,41	35.022,41
1. Có rừng	47.722,67	10.302,51	7.479,27	29.940,89
1.1. Rừng tự nhiên	33.789,56	9.985,10	7.398,60	16.405,86
1.2. Rừng trồng	13.933,11	317,41	80,67	13.535,03
- Rừng trồng đã có trữ lượng	11.729,11	143,42	36,80	11.548,89
- Rừng trồng nhưng chưa thành rừng	2.204,00	173,99	43,87	1.986,14
2. Chưa có rừng	7.549,33	1.186,67	1.281,14	5.081,52
2.1. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	3.259,63	627,90	566,65	2.065,08
2.2. Đất nông nghiệp	3.999,30	547,88	701,16	2.750,26
2.3. Đất khác	290,40	10,89	13,33	266,18

Biểu 06. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Ba Bể phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn

Đơn vị: Ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch 3 LR		55.272,00	11.489,18	8.760,41	35.022,41
1	Đồng Phúc	4.963,34	3.343,18	0	1.620,16
2	Địa Linh	2.303,38	455,9	0	1.847,48
3	Bành Trạch	4.822,17	823,05	0	3.999,12
4	Cao Thượng	3.412,50	49,11	407,6	2.955,79
5	Cao Trĩ	1.969,87	0	393,13	1.576,74
6	Chu Hương	2.675,42	345,98	0	2.329,44
7	Hà Hiệu	3.246,65	201,52	0	3.045,13
8	Hoàng Trĩ	2.996,80	1.376,20	31,3	1.589,30
9	Khang Ninh	2.938,30	155,32	1.054,37	1.728,61
10	Mỹ Phương	4.276,20	772,41	0	3.503,79
11	Nam Mẫu	5.595,21	0	5.595,21	0
12	Phúc Lộc	5.722,96	671,97	0	5.050,99
13	Quảng Khê	4.624,30	1.995,95	1.278,80	1.349,55
14	Thượng Giáo	2.394,68	407,42	0	1.987,26
15	TT. Chợ Rã	250,20	0	0	250,2
16	Yên Dương	3.080,02	891,17	0	2.188,85

Biểu 07. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Pác Nặm

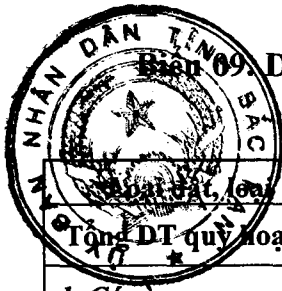
Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch 3 LR	42.487,29	8.139,48	-	34.347,81
1. Có Rừng	28.186,47	6.246,19	-	21.940,28
1.Rừng tự nhiên	22.771,88	6.164,35	-	16.607,53
2. Rừng trồng	5.414,59	81,84		5.332,75
- Rừng trồng đã có trữ lượng	3.457,41	14,10	-	3.443,31
- Rừng trồng nhưng chưa thành rừng	1.957,18	67,74	-	1.889,44
2. Chưa có rừng	14.300,82	1.893,29		12.407,53
2.1.Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	4.744,04	833,11	-	3.910,93
2.2.Đất nông nghiệp	9.556,78	1.060,18	-	8.496,60
2.3. Đất khác	-	-	-	-

Biểu 08. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Pác Nặm phân theo đơn vị hành chính xã

Đơn vị: Ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch 3 LR	42.487,29	8.139,48	-	34.347,81
1	An Thắng	3.110,80	415,13	-	2.695,67
2	Bằng Thành	7.823,77	1.591,52	-	6.232,25
3	Bộc Bó	4.781,54	1.240,51	-	3.541,03
4	Công Bằng	4.804,71	1.061,36	-	3.743,35
5	Cổ Linh	3.613,56	379,26	-	3.234,30
6	Cao Tân	3.651,65	655,24	-	2.996,41
7	Giáo Hiệu	2.372,78	334,83	-	2.037,95
8	Nghiên Loan	5.101,55	471,49	-	4.630,06
9	Nhạn Môn	3.730,10	918,42	-	2.811,68
10	Xuân La	3.496,83	1.071,72	-	2.425,11



Biểu 09. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Bạch Thông

Đơn vị: Ha

	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch 3 LR	46.950,12	16.882,07	4.502,90	25.565,15
1. Có rừng	44.354,60	15.603,80	4.317,69	24.433,11
1.Rừng tự nhiên	33.201,52	15.007,32	4.317,69	13.876,51
2.Rừng trồng	11.153,08	596,48	0	10556,6
- Rừng trồng đã có trữ lượng	9.235,74	482,26	0	8.753,48
- Rừng trồng nhưng chưa thành rừng	1.917,34	114,22	0	1.803,12
2. Chưa có rừng	2.595,52	1.278,27	185,21	1.132,04
2.1.Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	1.596,18	924,69	142,39	529,1
2.2.Đất nông nghiệp	999,34	353,58	42,82	602,94

Biểu 10. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Bạch Thông phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn

Đơn vị: Ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng DT	46.950,12	16.882,07	4.502,90	25.565,15
1	Cầm Giàng	564,34	0	0	564,34
2	Cao Sơn	5.974,50	1.673,21	3.096,91	1.204,38
3	Đôn Phong	11.588,54	6.896,24	0	4.692,30
4	Dương Phong	4.224,39	623,53	0	3.600,86
5	Hà Vị	962,69	269,89	0	692,8
6	Lục Bình	2.235,35	1.004,62	0	1.230,73
7	Mỹ Thanh	3.005,80	851,71	0	2.154,09
8	Nguyễn Phúc	4.214,21	1.793,78	0	2.420,43
9	Phương Linh	1.827,96	693,7	0	1.134,26
10	Quân Bình	422,49	0	0	422,49
11	Quang Thuận	2.596,72	339,52	0	2.257,20
12	Sỹ Bình	2.378,47	1.412,26	0	966,21
13	Tân Tiến	1.115,48	232,74	0	882,74
14	TT Phú Thông	20,29	0	0	20,29
15	Tú Trĩ	942,80	236,32	0	706,48
16	Vi Hương	1.668,91	643,9	0	1.025,01
17	Vũ Muộn	3.207,18	210,65	1.405,99	1.590,54

Biểu 11. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Chợ Đồn

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch 3 LR	80.763,58	18.170,78	4.254,56	58.338,24
1. Có rừng	76.516,34	17.855,44	4.072,36	54.588,54
1.Rừng tự nhiên	59.795,67	17.394,77	4.072,36	38.328,54
2.Rừng trồng	16.720,67	460,67	0	16.260,00
- Rừng trồng đã có trữ lượng	12.424,26	418,91		12.005,35
- Rừng trồng nhưng chưa thành rừng	4.296,41	41,76		4.254,65
2. Chưa có rừng	4.247,24	315,34	182,2	3749,7
2.1.Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	2.720,11	221,73	160,5	2.337,88
2.2.Đất nông nghiệp	1.527,13	93,61	21,7	1.411,82

Biểu 12. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Chợ Đồn phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch 3 LR	80.763,58	18.170,78	4.254,56	58.338,24
1	Bản Thi	6.150,31	2.009,34	1.628,09	2.512,88
2	Bằng Lãng	2.755,08	72,56	0	2.682,52
3	Bằng Phúc	4.316,16	2.005,91	0	2.310,25
4	Bình Trung	5.795,41	0	0	5.795,41
5	Đại Sáo	2.744,26	0	0	2.744,26
6	Đồng Lạc	3.148,20	687,44	91,08	2.369,68
7	Đồng Viên	1.768,08	21,81	0	1.746,27
8	Lương Bằng	5.562,69	1.161,29	0	4.401,40
9	Nam Cường	2.521,79	691,67	271,66	1.558,46
10	Nghĩa Tá	3.484,84	349,91	0	3.134,93
11	Ngọc Phái	3.666,14	570,82	0	3.095,32
12	Phong Huân	2.116,99	286,82	0	1.830,17
13	Phương Viên	3.203,56	1.150,87	0	2.052,69
14	Quảng Bạch	3.653,47	1.026,42	0	2.627,05
15	Rã Bản	2.188,17	957,22	0	1.230,95
16	Tân Lập	2.915,41	1.170,83	0	1.744,58
17	TT Bằng Lũng	2.012,65	205,02	0	1.807,63
18	Xuân Lạc	7.803,31	1.144,24	2.263,73	4.395,34
19	Yên Mỹ	3.202,80	395,14	0	2.807,66
20	Yên Nhuận	2.495,92	0	0	2.495,92
21	Yên Thịnh	4.654,67	2.329,93	0	2.324,74
22	Yên Thượng	4.603,67	1.933,54	0	2.670,13



Biểu 13. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Chợ Mới

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch 3 LR	52.357,32	8.236,73	0,00	44.120,59
1. Có rừng	49.380,81	7.763,96	0,00	41.616,85
1. Rừng tự nhiên	33.139,60	7.647,65		25.491,95
2. Rừng trồng	16.241,21	116,31	0	16.124,90
- Rừng trồng đã có trữ lượng	12.298,55	97,04		12.201,51
- Rừng trồng nhưng chưa thành rừng	3.942,66	19,27		3.923,39
2. Chưa có rừng	2.976,51	472,77	0	2.503,74
2.1. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	2.413,71	425,76		1.987,95
2.2. Đất nông nghiệp	562,80	47,01		515,79

Biểu 14. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Chợ Mới phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn

Đơn vị: Ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch 3 LR	52.357,32	8.236,73		44.120,59
1	Bình Văn	2398,88	413,7		1985,18
2	Cao Kỳ	5407,92	1560,86		3847,06
3	Hòa Mục	3703,94	196,19		3507,75
4	Mai Lạp	3909,56			3909,56
5	Như Cồ	3758,86	775,99		2998,42
6	Nông Hạ	5302,93	992,61		4310,32
7	Nông Thịnh	2025,86	85,58		1940,28
8	Quảng Chu	3374,09	46,2		3555,95
9	Tân Sơn	5918,08	2942,03		2976,05
10	Thanh Bình	2209,53	606,87		1602,66
11	Thanh Mai	3787,25			3787,25
12	Thanh Vận	2639,5			2639,5
13	TT, Chợ Mới	121,11			121,11
14	Yên Cư	3816,45	102,69		3713,76
15	Yên Đĩnh	1482,31			1482,31
16	Yên Hân	2257,44	514,01		1743,43

Biểu 15. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Ngân Sơn

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch 3 LR	54.995,38	10.815,33	-	44.180,05
1. Có rừng	45.929,94	9.244,76	-	36.685,18
1. Rừng tự nhiên	36.481,52	8.911,09	-	27.570,43
2. Rừng trồng	9.448,42	333,67	-	9114,75
- Rừng trồng đã có trữ lượng	6.311,68	279,08	-	6.032,60
- Rừng trồng nhưng chưa thành rừng	3.136,74	54,59	-	3.082,15
2. Chưa có rừng	9.065,44	1.570,57	-	7.494,87
2.1. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	7.621,66	1.319,80	-	6.301,86
2.2. Đất nông nghiệp	1.443,78	250,77	-	1.193,01

Biểu 16. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung huyện Ngân Sơn phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn

Đơn vị: Ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch 3 LR	54.995,38	10.815,33		44.180,05
1	Bằng Vân	5.782,16	557,63		5.224,53
2	Cốc Đán	5.855,05	2099,07		3.755,98
3	Đức Vân	2.309,88			2.309,88
4	Hương Nê	2.067,06	200		1.867,06
5	Lãng Ngâm	2.284,55	679,59		1.604,96
6	TT.Nà Phặc	4.949,21	428,5		4.520,71
7	Thuần Mang	4.673,80	987,38		3.686,42
8	Thượng Ân	6.045,04	1334,9		4.710,14
9	Thượng Quan	13.625,43	3775,05		9.850,38
10	Trung Hoà	3.375,50	345,16		3.030,34
11	Vân Tùng	4.027,70	408,05		3.619,65



**Biểu 17. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung
Thành phố Bắc Kạn**

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng DT quy hoạch 3 LR	11.426,27	2.814,31	8.611,96
1. Có rừng	9.590,45	2.239,45	7.351,00
1. Rừng tự nhiên	4.990,70	2.109,83	2.880,87
2. Rừng trồng	4.599,75	129,62	4.470,13
- Rừng trồng đã có trữ lượng	3.386,80	48,64	3.338,16
- Rừng trồng nhưng chưa thành rừng	1.212,95	80,98	1.131,97
2. Chưa có rừng	1.835,82	574,86	1.260,96
2.1. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	1.203,10	530,96	672,14
2.2. Đất nông nghiệp	632,72	43,9	588,82

**Biểu 18. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung
Thành phố Bắc Kạn phân theo đơn vị hành chính xã, phường**

Đơn vị: Ha

STT	Xã/Pường	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch 3 LR	11.426,27	2.814,31	8.611,96
1	P. Đức Xuân	381,75		381,75
2	P. Phùng Chí Kiên	190,66		190,66
3	Dương Quang	2.247,43	846,49	1.400,94
4	P. Sông Cầu	205,01		205,01
5	P. Huyền Tung	2.298,87	371,18	1.927,69
6	Nông Thượng	1.824,09	38,94	1.785,15
7	P. Xuất Hóa	4.257,00	1.557,70	2.720,76